



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 22 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng
Ông Mai Hữu Tín
Ông Phạm Trần Duy Huyền
Ông Bùi Thanh Hải
Ông Võ Văn Châu
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Châu
Ông Nguyễn Quang Toàn
Ông Vũ Đức Cẩn
Ông Lê Trung Việt
Bà Trần Tuấn Anh
Ông Nguyễn Châu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 7 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo
Ông Nguyễn Thanh Minh
Ông Nguyễn Văn Phú
Ông Đặng Minh Quân

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái
Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 84 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 7 đề cập tới Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 về việc phê duyệt phương án phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-273/2



Trần Đình Vĩnh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	265.313
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.067.053
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	1.843.486
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.843.486
2	Cho vay các TCTD khác		-
VI	Cho vay khách hàng	7	16.687.088
1	Cho vay khách hàng		16.839.974
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(152.886)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	3.607.746
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.319.574
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		438.630
3	Dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán		(150.458)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	14.521
4	Đầu tư dài hạn khác		14.521
X	Tài sản cố định	11	1.138.294
1	Tài sản cố định hữu hình		462.902
a	Nguyên giá		569.331
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(106.429)
3	Tài sản cố định vô hình	12	675.392
a	Nguyên giá		706.155
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.763)
XII	Tài sản Có khác	13	1.979.513
1	Các khoản phải thu		585.343
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.136.411
4	Tài sản Có khác	14	257.759
	TỔNG TÀI SẢN		26.603.014
			25.322.238

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	312.218
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	1.462.300
1	Tiền gửi của các TCTD khác	1.121.827	788.037
2	Tiền vay các TCTD khác	340.473	384.501
III	Tiền gửi của khách hàng	16	21.532.759
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		555
		-	
VII	Các khoản nợ khác	345.627	382.744
1	Các khoản lãi, phí phải trả	275.067	284.955
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	70.560	97.789
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	23.340.686	21.948.891
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	18	3.262.328
1	Vốn	2.965.800	2.965.800
a	Vốn điều lệ	3.000.000	3.000.000
d	Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)
2	Các quỹ	267.096	242.312
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.016)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	32.448	165.235
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.262.328	3.373.347
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.603.014	25.322.238

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/06/2016 31/12/2015
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	91.690	45.216
2	Cam kết giao dịch hối đoái	-	11.635
	Cam kết mua ngoại tệ	34	5.540
	Cam kết bán ngoại tệ	34	6.095
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	34	16.632
5	Bảo lãnh khác	34	16.949

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:


Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng


Vũ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.079.481	1.025.470
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(703.752)	(614.626)
I	Thu nhập lãi thuần	20	375.729	410.844
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	15.570	5.002
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(2.041)	(2.391)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	13.529	2.611
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	6.238	741
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(44.996)	10.931
5	Thu nhập từ hoạt động khác	24	19.097	12.213
6	Chi phí hoạt động khác	24	(5.484)	(2.645)
VI	Lãi thuần từ các hoạt động khác	24	13.613	9.568
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25	7.174	6.721
VIII	Chi phí hoạt động	26	(315.340)	(265.111)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		55.947	176.305
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27	(27.248)	(18.090)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		28.699	158.215

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD - HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	28.699	158.215
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.251)	(34.787)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(6.251)	(34.787)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.448	123.428

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2016 VND/cổ phiếu	30/06/2015 VND/cổ phiếu
IX	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	417

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày
 30/06/2016 30/06/2015
 Triệu VND Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.072.802	994.448
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(713.640)	(687.360)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đã nhận	13.529	2.611
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	21.242	1.388
05	Thu nhập thuần khác nhận được	12.352	17.582
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.128	3.255
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(269.613)	(246.315)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(47.049)	(32.097)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	90.751	53.512

Những thay đổi về tài sản hoạt động

09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(475.110)	-
10	Chứng khoán đầu tư	(200.155)	(164.053)
12	Cho vay khách hàng	(621.990)	(536.675)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	-	(6.583)
14	Tài sản hoạt động khác	75.999	(35.727)

Những thay đổi về công nợ hoạt động

15	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(312.218)	-
16	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	236.254	(583.664)
17	Tiền gửi của khách hàng	1.451.923	1.251.608
19	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	53.508	-
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(555)	(4.874)
21	Công nợ hoạt động khác	(9.798)	619
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(11.968)	(7.689)

I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	276.641	(33.526)
----------	--	----------------	-----------------

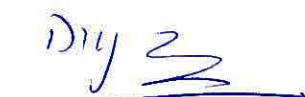
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết
 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD - HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(194.039)	(173.217)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	15.285	373
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	16.009	15.669
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.174	6.721
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(155.571)	(150.454)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả	(118.480)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(118.480)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	2.590	(183.980)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	2.701.168	4.185.644
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI	(3.016)	(7.070)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH SỐ 30)	2.700.742	3.994.594

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật; tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2015: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có một hội sở chính, 27 chi nhánh và 79 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một hội sở chính, 27 chi nhánh và 76 phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			30/6/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 ngày 21 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sở hữu 100% vốn (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 2.307 nhân viên (31/12/2015: 2.008 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng được trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(v), các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Trừ trường hợp đặc biệt của một nhóm khách hàng vay có tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác như được đề cập tại Thuyết minh số 7, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> o Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc o Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc o Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	<i>Nhóm</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn trích lập dự phòng chung là 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2015).

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh 3(h)(v)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc cam kết liên quan đến tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng.▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Tập đoàn.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Tập đoàn chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (xem Thuyết minh 3(j)).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các công cụ tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 46 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(h) và 3(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 57”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(z) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến kỳ trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	230.717	177.060
Tiền mặt bằng ngoại tệ	34.596	29.858
	<hr/>	<hr/>
	265.313	206.918
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nôi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2016	31/12/2015
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.043.386	696.386
▪ Bằng ngoại tệ	23.667	24.998
	<hr/>	<hr/>
	1.067.053	721.384
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	43.311	5.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	70.382	278.383
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.456.380	850.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	273.413	538.494
Cho vay bằng VND	-	100.000
	1.843.486	1.772.866

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Cho vay khách hàng

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	16.753.039	16.148.108
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	86.935	69.876
	16.839.974	16.217.984

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	10.667.704	10.367.647
Nợ trung hạn	4.213.541	4.335.935
Nợ dài hạn	1.958.729	1.514.402
	16.839.974	16.217.984

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	12.247.715	12.167.337
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.005.220	2.382.779
Công ty cổ phần	1.427.300	1.581.797
Doanh nghiệp tư nhân	159.739	86.071
	<hr/> 16.839.974	<hr/> 16.217.984 <hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	16.507.117	15.928.922
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	127.121	106.500
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	33.142	31.282
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	33.187	30.197
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	139.407	121.083
	<hr/> 16.839.974	<hr/> 16.217.984 <hr/>

- (i) Bao gồm trong số dư Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.915.060 triệu VND (31/12/2015: 1.915.060 triệu VND) cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần đến năm 2016 theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Căn cứ theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH (“Công văn 705”) do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016, NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng giữ nguyên phân loại nợ là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* trong quá trình thanh lý tài sản bảo đảm cho đến khi tất toán các khoản cho vay này.

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nông và lâm nghiệp	3.816.839	4.055.294
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5.092.813	3.058.920
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	5.280.015	6.788.385
Xây dựng	1.478.880	1.485.836
Công nghiệp chế biến	275.908	279.939
Khách sạn và nhà hàng	315.466	545.268
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	341.444	2.542
Thủy sản	238.609	1.800
	<hr/> 16.839.974	<hr/> 16.217.984 <hr/>

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	119.551	114.109
Dự phòng cụ thể (ii)	33.335	23.689
	<hr/> 152.886	<hr/> 137.798 <hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	114.109	94.922
Trích lập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh số 27)	5.442	5.130
	<hr/> 119.551	<hr/> 100.052 <hr/>

- (ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	23.689	41.578
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh số 27)	9.646	7.119
Sử dụng dự phòng cụ thể trong kỳ	-	(6.583)
Số dư cuối kỳ	33.335	42.114

9. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	2.794.824	2.616.838
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	524.750	524.750
	3.319.574	3.141.588
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (iii)	(62.561)	(2.561)
	3.257.013	3.139.027
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv)	438.630	416.461
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (v)	(87.897)	(75.737)
	350.733	340.724
	3.607.746	3.479.751

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các khoản vay có giá trị ghi sổ là 200.545 triệu VND được cầm cố bằng các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 200.000 triệu VND (Thuyết minh 15(i)).

- (ii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“STB”) và cổ phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“MSB”).
- (iii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.561	10.284
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 23)	60.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 23)	-	(10.284)
Số dư cuối kỳ	62.561	-

- (iv) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 530.091 triệu VND (31/12/2015: 511.213 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 91.461 triệu VND (31/12/2015: 94.752 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.
- (v) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn liên quan đến Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	75.737	35.989
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 27)	12.160	5.841
Số dư cuối kỳ	87.897	41.830

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	14.521	30.530

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Quỹ đầu tư chứng khoán Y tế Bản Việt	-	-	11,00%	16.009
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	3,01%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	10,00%	9.271	10,00%	9.271
		14.521		30.530

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang
Thanh lý
Phân loại lại

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
	269.179	86.874	85.426	12.774	9.823	464.076					
	97.467	8.410	2.661	-	-	108.538					
	(2.173)	(774)	-	(245)	-	(3.192)					
	(12)	(79)	-	-	-	(91)					
Số dư cuối kỳ	364.461	94.431	88.087	12.529	9.823	569.331					

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ
Thanh lý

	17.879	35.958	26.529	6.438	2.540	89.344					
	6.399	5.784	4.542	814	953	18.492					
	(391)	(772)	-	(244)	-	(1.407)					
Số dư cuối kỳ	23.887	40.970	31.071	7.008	3.493	106.429					

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

	251.300	50.916	58.897	6.336	7.283	374.732					
	340.574	53.461	57.016	5.521	6.330	462.902					

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng Triệu VND
					Triệu VND	Triệu VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	153.691	62.788	68.036	14.418	9.723	-	308.656
Tăng trong năm	13.200	23.945	17.606	191	-	-	54.942
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	102.564	518	-	-	1.311	-	104.393
Thanh lý	-	(837)	(943)	(2.099)	-	-	(3.879)
Phân loại lại	1.211	-	-	-	(1.211)	-	-
Điều chỉnh	(36)	-	-	-	-	-	(36)
Số dư cuối năm	270.630	86.414	84.699	12.510	9.823	-	464.076
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.034	25.567	19.287	6.659	688	-	62.235
Khấu hao trong năm	7.795	11.205	7.726	1.862	1.961	-	30.549
Thanh lý	-	(828)	(526)	(2.086)	-	-	(3.440)
Phân loại lại	109	-	-	-	(109)	-	-
Số dư cuối năm	17.938	35.944	26.487	6.435	2.540	-	89.344
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	143.657	37.221	48.749	7.759	9.035	-	246.421
Số dư cuối năm	252.692	50.470	58.212	6.075	7.283	-	374.732

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 14.280 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 13.869 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ	645.327	52.994	3.383	701.704
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	12.633 (4.863)	1.143 -	-	13.776 (4.863)
Phân loại lại sang tài sản Có khác Giảm trong kỳ	(4.407) -	- (55)	-	(4.407) (55)
Số dư cuối kỳ	648.690	54.082	3.383	706.155

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	1.638	23.825	1.541	27.004
Khấu hao trong kỳ	154	3.422	295	3.871
Phân loại lại sang tài sản Có khác Giảm trong kỳ	(46) -	- (66)	-	(46) (66)
Số dư cuối kỳ	1.746	27.181	1.836	30.763

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	643.689	29.169	1.842	674.700
Số dư cuối kỳ	646.944	26.901	1.547	675.392

12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	679.115	50.472	3.333	732.920
Tăng trong năm	68.360	2.522	49	70.931
Thanh lý	(14.348)	-	-	(14.348)
Điều chỉnh	(7.728)	-	-	(7.728)
Phân loại lại	(80.071)	-	-	(80.071)
Số dư cuối năm	645.328	52.994	3.382	701.704
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.853	17.440	953	21.246
Khấu hao trong năm	2.236	6.385	588	9.209
Phân loại lại	(3.451)	-	-	(3.451)
Số dư cuối năm	1.638	23.825	1.541	27.004
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	676.262	33.032	2.380	711.674
Số dư cuối năm	643.690	29.169	1.841	674.700

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 6.470 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6.470 triệu VND).

13. Các khoản phải thu

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	513.131	567.267
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê đất và tạm ứng hợp đồng	11.078	26.463
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	17.246	15.945
Ký quỹ tại TCTD khác cho nghiệp vụ thanh toán quốc tế	7.253	8.416
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18.694	448
Phải thu khác	14.119	15.186
	585.343	637.547

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm, như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	567.267	257.830
Tăng trong kỳ/năm	194.039	435.123
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(108.538)	(104.393)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(13.776)	-
Chuyển sang tài sản Có khác	(3.821)	(20.812)
Nhận lại tiền thanh toán đợt đầu về chuyển nhượng đất do hủy hợp đồng	(110.000)	-
Chuyển sang chi phí	(12.040)	(481)
	513.131	567.267

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhà cửa	476.478	555.788
Máy móc thiết bị	3.457	441
Phần mềm máy vi tính	32.252	9.769
Phương tiện vận tải	944	1.269
	513.131	567.267

14. Tài sản Có khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	180.010	129.291
Công cụ và dụng cụ	6.478	4.704
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	2.929	2.631
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý (i)	41.220	40.774
Tài sản Có khác	27.122	36.492
	<hr/>	<hr/>
	257.759	213.892

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	41.220	40.774

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	13.800	8.145
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	954.916	253.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	153.111	526.892
	<hr/>	<hr/>
	1.121.827	788.037
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND (i)	339.395	383.422
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.078	1.079
	<hr/>	<hr/>
	340.473	384.501
	<hr/>	<hr/>
	1.462.300	1.172.538

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các khoản vay có giá trị ghi sổ là 200.545 triệu VND được cầm cố bằng các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có tổng mệnh giá là 200.000 triệu VND (Thuyết minh 9(i)).

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	493.906	392.365
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.095	4.891
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	765.660	1.056.452
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	8.001	7.512
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.662	99
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	19.976.044	18.279.430
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	270.367	336.239
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	15.013	3.593
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	11	255
	21.532.759	20.080.836

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	228.394	257.831
Công ty cổ phần	549.280	792.814
Doanh nghiệp tư nhân	2.371	5.515
Cá nhân	20.502.638	18.827.864
Khác	250.076	196.812
	21.532.759	20.080.836

17. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (i)	12.531	52.860
Phải trả nhân viên	23.571	217
Các khoản chờ thanh toán khác	12.315	23.779
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	2.535	2.532
Chuyển tiền phải trả	3.086	2.844
Phải trả khác	16.522	15.557
	<hr/>	<hr/>
	70.560	97.789
	<hr/>	<hr/>

(i) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	211	224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.151	45.949
Thuế thu nhập cá nhân	7.169	6.687
	<hr/>	<hr/>
	12.531	52.860
	<hr/>	<hr/>

Biến động của thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh số 32.

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm:

	Kỳ sáu tháng	Năm kết thúc
	kết thúc ngày	ngày
	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.532	2.724
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh số 18)	11.971	7.895
Sử dụng trong kỳ/năm	(11.968)	(8.087)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	2.535	2.532
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD -HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.000.000	(34.200)	77.700	164.609	3	-	165.235	3.373.347	-	-	22.448	22.448	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.784)	(118.480)	(118.480)	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.261	16.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh số 19)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.971)	(11.971)	(11.971)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.016)	(3.016)	-	-	-	(3.016)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.000.000	(34.200)	85.961	181.132	3	(3.016)	32.448	3.262.328	(3.016)	(3.016)	32.448	(11.971)	(118.480)	3.262.328

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

	Vốn điều lệ		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Các quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.000.000	(34.200)	68.904	147.017	3	-	182.383	3.364.107								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	123.428								123.428
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.796	17.591	-	-	-	(26.387)							-	
Chia cổ tức (Thuyết minh số 19)	-	-	-	-	-	-	-	-							(148.100)	
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-							(7.897)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(7.070)							(7.070)	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.000.000	(34.200)	77.700	164.608	3	(7.070)	123.427	3.324.468								

(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động về vốn điều lệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

19. Cổ tức

Căn cứ vào Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 118.480 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 (2015: 148.100 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.168	23.673
Cho vay khách hàng	990.138	943.514
Chứng khoán đầu tư	70.461	56.667
Dịch vụ bảo lãnh	604	929
Khác	1.110	687
	1.079.481	1.025.470
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(6.254)	(3.545)
Tiền gửi của khách hàng	(623.993)	(549.215)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Khác	(73.505)	(61.866)
	(703.752)	(614.626)
Thu nhập lãi thuần	375.729	410.844

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	4.033	2.750
Dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	344	258
Dịch vụ thẩm định giá	4.490	1.959
Dịch vụ cho thuê kho, văn phòng	6.678	-
Dịch vụ khác	25	35
	<hr/>	<hr/>
	15.570	5.002
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.365)	(1.697)
Dịch vụ khác	(676)	(694)
	<hr/>	<hr/>
	(2.041)	(2.391)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	13.529	2.611

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	6.454	3.656
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi phí về kinh doanh ngoại tệ	(216)	(2.915)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.238	741

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.004	647
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	(60.000)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	-	10.284
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(44.996)	10.931

24. Lãi thuần từ các hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.110	373
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.128	3.255
Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC	2.600	7.148
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	8.480	-
Thu nhập khác	5.779	1.437
	19.097	12.213
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(3.477)	-
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(1.471)	(2.561)
Chi phí khác	(536)	(84)
	(5.484)	(2.645)
Lãi thuần từ hoạt động khác	13.613	9.568

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Cổ tức	7.174	6.721

26. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	6.578	4.965
2. Lương và các chi phí liên quan	177.937	149.473
Trong đó:		
<i>Lương và phụ cấp</i>	156.309	130.337
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	13.080	11.433
<i>Chi phí khác</i>	8.548	7.703
3. Chi về tài sản	68.043	55.296
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	22.363	18.791
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	28.889	18.654
<i>Chi thuê sửa chữa, bảo trì</i>	11.960	11.406
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	4.747	6.398
<i>Chi phí khác</i>	84	47
4. Chi phí quản lý	49.054	44.096
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn</i>	10.858	10.966
<i>Công tác phí</i>	2.031	1.524
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	10.791	8.827
<i>Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ</i>	8.865	7.505
<i>Chi phí đào tạo</i>	909	763
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	12.839	9.991
<i>Khác</i>	2.761	4.520
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	13.728	11.281
	315.340	265.111

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(i))	5.442	5.130
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8(ii))	9.646	7.119
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 9(v))	12.160	5.841
	27.248	18.090

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Năm hiện tại	6.251	34.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	6.251	34.787

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	28.699	158.215
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Tập đoàn	5.740	34.793
Thu nhập không bị tính thuế	(95)	(86)
Ưu đãi thuế	-	(40)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	8
Chi phí không được khấu trừ thuế	606	112
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.251	34.787

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (2015: 22%).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và chi nhánh là 20% cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (2015: 20%).

Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 22.448 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 123.428 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 296.200.000 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 296.200.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	22.448	123.428
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	22.448	123.428

(*) Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm dựa vào lợi nhuận sau thuế của năm trước do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định. Tập đoàn không trích lập quỹ này cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 2015.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	296.200.000	296.200.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	296.200.000	296.200.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	417

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Tiền mặt	265.313	217.079
Tiền gửi tại NHNNVN	1.067.053	694.738
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	113.693	124.397
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.254.683	2.958.380
	2.700.742	3.994.594

31. Tình hình thu nhập của nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
I. Số lượng nhân viên bình quân trong kỳ (người)	2.307	2.029
II. Thu nhập của nhân viên:		
1. Lương	144.344	122.906
2. Thưởng	11.965	7.431
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	156.309	130.337
4. Tiền lương bình quân trong kỳ/nhân viên	63	61
5. Thu nhập bình quân trong kỳ/nhân viên	68	64

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2016	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	224	1.370	(1.383)	211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.949	6.251	(47.049)	5.151
Thuế thu nhập cá nhân	6.687	7.392	(6.910)	7.169
	52.860	15.013	(55.342)	12.531
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	119	1.455	(1.250)	324
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.013	34.787	(32.097)	34.703
Thuế thu nhập cá nhân	17.434	2.510	(15.635)	4.309
	49.566	38.752	(48.982)	39.336

33. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	24.242.553	23.129.127
Máy móc và thiết bị	264.909	271.687
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	450.997	373.726
Hàng tồn kho	7.644.055	7.327.176
Khác	81.851	426.391
	32.684.365	31.528.107

Tài sản bảo đảm thông thường được định giá bởi Phòng Thẩm định Tài sản trực thuộc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, Tập đoàn sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Tập đoàn tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá trị định giá ban đầu lúc cho vay với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Tập đoàn tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2016		31/12/2015		Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	60.742	(13.338)	47.404	18.845	(2.213)	16.632
Bảo lãnh khác	45.972	(1.686)	44.286	18.584	(1.635)	16.949
Cam kết mua ngoại tệ	-	-	-	5.540	-	5.540
Cam kết bán ngoại tệ	-	-	-	6.095	-	6.095
	106.714	(15.024)	91.690	49.064	(3.848)	45.216

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	19.750.513	22.995.059	106.714	-	3.758.204
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	18.712.234	21.565.592	37.429	5.540	3.558.049



36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016 Triệu VND	30/06/2015 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	19.427	4.821
Chi phí lãi tiền gửi	3	3
Tiền lương và thưởng	3.360	3.095
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	17.287	7.209
Chi phí lãi tiền gửi	23	63
Tiền lương và thưởng	5.029	3.976
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	3.724	1.305
Chi phí lãi tiền gửi	15	25
Tiền lương và thưởng	1.085	1.006

Số dư cuối kỳ/năm

	Phải thu/(phải trả)	
	30/06/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(388)	(248)
Lãi phải trả	(1)	(5)
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	(3.068)	(4.530)
Lãi phải trả	(5)	(56)
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	(516)	(623)
Lãi phải trả	(24)	(9)

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	152.286	244.267	2.722.737	(1.976.726)	1.142.564
1. Doanh thu lãi	151.523	241.140	2.663.544	(1.976.726)	1.079.481
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	44.650	95.667	939.164	-	1.079.481
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	106.873	145.473	1.724.380	(1.976.726)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	408	462	14.700	-	15.570
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	355	2.665	44.493	-	47.513
II. Chi phí	(140.966)	(224.425)	(2.697.952)	1.976.726	(1.086.617)
1. Chi phí lãi	(122.525)	(192.968)	(2.364.985)	1.976.726	(703.752)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(79.770)	(106.677)	(517.305)	-	(703.752)
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	(42.755)	(86.291)	(1.847.680)	1.976.726	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(490)	(1.884)	(19.989)	-	(22.363)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.951)	(29.573)	(312.978)	-	(360.502)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.320	19.842	24.785	-	55.947
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.672)	(8.413)	(14.163)	-	(27.248)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.648	11.429	10.622	-	28.699

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	998.266	1.844.317	23.760.431	-	26.603.014
1. Tiền mặt	31.215	48.243	185.855	-	265.313
2. Tài sản cố định	3.874	189.364	945.056	-	1.138.294
3. Tài sản khác	963.177	1.606.710	22.629.520	-	25.199.407
IV. Nợ phải trả	2.586.056	3.232.174	17.522.456	-	23.340.686
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.584.968	3.229.315	17.455.843	-	23.270.126
3. Nợ phải trả khác	1.088	2.859	66.613	-	70.560

**Kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	118.615	139.526	1.454.612	(651.675)	1.061.078
1. Doanh thu lãi	117.753	136.397	1.420.428	(649.108)	1.025.470
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>41.710</i>	<i>74.736</i>	<i>912.673</i>	<i>(3.649)</i>	<i>1.025.470</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>76.043</i>	<i>61.661</i>	<i>507.755</i>	<i>(645.459)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	201	210	4.591	-	5.002
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	661	2.919	29.593	(2.567)	30.606
II. Chi phí	(102.644)	(125.222)	(1.306.015)	649.108	(884.773)
1. Chi phí lãi	(84.386)	(94.536)	(1.084.812)	649.108	(614.626)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>(82.637)</i>	<i>(93.115)</i>	<i>(442.523)</i>	<i>3.649</i>	<i>(614.626)</i>
<i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>(1.749)</i>	<i>(1.421)</i>	<i>(642.289)</i>	<i>645.459</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(430)	(1.605)	(16.756)	-	(18.791)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.828)	(29.081)	(204.447)	-	(251.356)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.971	14.304	148.597	(2.567)	176.305
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.183)	(4.323)	(11.584)	-	(18.090)
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.788	9.981	137.013	(2.567)	158.215

**Tại ngày 31 tháng 12 năm
 2015**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản	830.080	1.671.833	22.820.325	-	25.322.238
1. Tiền mặt	27.998	26.994	151.926	-	206.918
2. Tài sản cố định	3.784	163.163	882.485	-	1.049.432
3. Tài sản khác	798.298	1.481.676	21.785.914	-	24.065.888
IV. Nợ phải trả	2.456.221	2.996.180	16.496.490	-	21.948.891
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.454.988	2.994.694	16.401.420	-	21.851.102
3. Nợ phải trả khác	1.233	1.486	95.070	-	97.789

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	1.125.800	21.038	(4.460)	1.142.378
Chi phí	(1.076.759)	(15.128)	571	(1.091.316)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(22.186)	(177)	-	(22.363)
Lợi nhuận trước thuế	26.855	5.733	(3.889)	28.699
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	26.714.808	514.595	(626.389)	26.603.014
Nợ phải trả bộ phận	23.459.526	7.549	(126.389)	23.340.686
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	1.060.098	7.195	(6.215)	1.061.078
Chi phí	(882.410)	(5.311)	3.649	(884.072)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(17.592)	(1.199)	-	(18.791)
Lợi nhuận trước thuế	160.096	685	(2.566)	158.215
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	25.360.531	510.042	(548.335)	25.322.238
Nợ phải trả bộ phận	21.992.952	4.274	(48.335)	21.948.891

38. Thuyết minh về giá trị hợp lý

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	350.733	(*)	340.724	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại NHNNVN	1.067.053	1.067.053	721.384	721.384
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.843.486	(*)	1.772.866	(*)
- Cho vay khách hàng	16.687.088	(*)	16.080.186	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.136.411	(*)	1.129.732	(*)
- Các khoản phải thu	69.832	(*)	56.966	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	462.189	448.310	522.189	519.489
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.794.824		2.616.838	
• Có giá niêm yết	449.582	450.052	98.589	104.945
• Chưa có giá niêm yết	2.345.242	(*)	2.518.249	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521	(*)	530.530	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	-	-	(312.218)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(1.462.300)	(*)	(1.172.538)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(21.532.759)	(*)	(20.080.836)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(275.067)	(*)	(284.955)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(55.494)	(*)	(42.397)	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
- Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(555)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

39. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Tập đoàn.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Tập đoàn quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Tập trung rủi ro tín dụng

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	1.067.053	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.843.486	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp	16.839.974	16.217.984
Các khoản lãi, phí phải thu	1.136.411	1.129.732
Các khoản phải thu khác	69.832	56.966
	<hr/>	<hr/>
	20.956.756	19.898.932
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp	2.794.824	2.616.838
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	438.630	416.461
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng – gộp	60.742	18.845
Bảo lãnh khác – gộp	45.972	18.584
	<hr/>	<hr/>
	106.714	37.429
	<hr/>	<hr/>
	24.296.924	22.969.660
	<hr/>	<hr/>

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.067.053	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	1.843.486	1.843.486
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	16.274.484	232.633	16.507.117
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.136.411	1.136.411
Các khoản phải thu khác	-	69.832	69.832
	16.274.484	4.349.415	20.623.899
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.794.824	2.794.824
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng – gộp	-	60.742	60.742
Cam kết khác – gộp	-	45.972	45.972
	-	106.714	106.714
	16.274.484	7.250.953	23.525.437

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	721.384	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	1.772.866	1.772.866
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	15.612.821	316.101	15.928.922
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.129.732	1.129.732
Các khoản phải thu khác	-	38.895	38.895
	15.612.821	3.978.978	19.591.799
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	2.616.838	2.616.838
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng – gộp	14.818	4.027	18.845
Cam kết khác – gộp	800	17.784	18.584
	15.618	21.811	37.429
	15.628.439	6.617.627	22.246.066

Thông tin về tài sản bảo đảm của các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	438.630	438.630

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	416.461	416.461

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	86.528	14.122	10.771	32.336	143.757
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	27.957	9.449	6.013	18.836	62.255

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	40.593	19.020	22.416	107.071	189.100
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	78.543	21.833	24.184	102.247	226.807

Tham khảo Thuyết minh số 33 về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và tổn thất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản nợ - có (“ALCO”).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh toán cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn		Quá hạn		Trong hạn		Tổng
	Trên 3 tháng	đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	265.313	-	-	-	265.313
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.067.053	-	-	-	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.368.376	-	475.110	-	1.843.486
Cho vay khách hàng - góp	205.735	127.122	3.647.170	1.278.986	5.699.702	3.199.074	16.839.974
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	498.568	2.634.887	3.758.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	14.521	14.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	874.077	1.138.294
Tài sản có khác	-	-	1.136.411	34.294	212.435	596.373	1.979.513
	205.735	127.122	7.484.323	1.313.280	6.885.815	7.318.932	26.906.358
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	708.726	150.000	501.338	96.946	1.462.300
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.812.266	3,432.569	9,079.486	2,208.017	21,532,759
Các khoản nợ khác	-	-	345.627	-	-	-	345,627
	-	-	7,866,619	3,582,569	9,580,824	2,304,963	23,340,686
Mức chênh lệch khoản ròng	205.735	127.122	(382.296)	(2.269.289)	(2.695.009)	5.013.969	3.565.672

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12
năm 2015

	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Trong hạn		Tổng Triệu VND
				Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	206.918	-	-	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	721.384	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	948.894	-	823.972	1.772.866
Cho vay khách hàng - góp	151.280	137.782	1.982.552	2.922.429	3.360.702	16.217.984
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	152.346	401.438	2.127.679	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	30.530	30.530
Tài sản cố định	-	-	-	-	868.151	1.049.432
Tài sản có khác	-	-	1.129.732	42.626	60.811	1.981.171
	151.280	137.782	5.141.824	3.366.493	7.058.059	25.538.334

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNN	-	-	312.218	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	533.810	392	29.449	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.971.512	3.568.224	775.290	20.080.836
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	-	371.704	2.532	8.508	382.744
	-	-	5.189.799	3.571.148	804.739	21.948.891

Mức chênh lệch khoản
ròng

	151.280	137.782	(47.973)	(204.655)	6.253.319	2.512.197	3.589.443
--	----------------	----------------	-----------------	------------------	------------------	------------------	------------------

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có thay đổi biến động của thị trường như chênh lãi suất lệch đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm các cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	265.313	-	-	-	-	-	-	265.313
Tiền gửi tại NHNNVN	-	644.680	422.373	-	-	-	-	-	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.368.376	-	475.110	-	-	-	1.843.486
Cho vay khách hàng – góp	332.857	-	193.069	84.848	1.129.694	10.766.089	4.102.440	-	16.839.974
Chứng khoán đầu tư – góp	-	963.380	-	-	-	-	1.275.756	1.519.068	3.758.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.521	-	-	-	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	-	1.138.294	-	-	-	-	-	-	1.138.294
Tài sản có khác	-	1.979.513	-	-	-	-	-	-	1.979.513
	332.857	5.005.701	1.983.818	84.848	1.129.694	12.041.845	5.621.508	26.906.358	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	608.412	150.000	463.425	100.000	133.116	7.347	1.462.300
Tiền gửi của khách hàng	-	-	918.412	2.180.550	2.815.968	2.956.090	12.488.455	173.284	21.532.759
Các khoản nợ khác	-	345.627	-	-	-	-	-	-	345.627
	-	345.627	1.526.824	2.330.550	3.279.393	3.056.090	12.621.571	180.631	23.340.686
Mức chênh lệch cam với lãi suất	332.857	4.660.074	456.994	(2.245.702)	(2.573.306)	(1.926.396)	(579.726)	5.440.877	3.565.672

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	206.918	-	-	-	-	-	-	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	-	314.763	406.621	-	-	-	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.572.866	200.000	-	-	-	-	1.772.866
Cho vay khách hàng – góp	289.062	-	744.296	166.183	812.176	1.797.354	9.717.825	2.691.088	16.217.984
Chứng khoán đầu tư – góp	-	941.211	-	-	-	-	2.616.838	-	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	30.530	-	-	-	-	-	-	30.530
Tài sản cố định	-	1.049.432	-	-	-	-	-	-	1.049.432
Tài sản có khác	-	1.981.171	-	-	-	-	-	-	1.981.171
	289.062	4.524.025	2.723.783	366.183	812.176	1.797.354	12.334.663	2.691.088	25.538.334
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	312.218	-	-	-	-	-	312.218
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.145	525.665	346.006	205.766	85.877	1.079	1.172.538
Tiền gửi của khách hàng	-	-	381.862	1.407.613	1.322.565	6.574.315	10.376.354	18.127	20.080.836
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	555	-	-	-	-	-	555
Các khoản nợ khác	-	382.744	-	-	-	-	-	-	382.744
	-	382.744	702.780	1.933.278	1.668.571	6.780.081	10.462.231	19.206	21.948.891
Mức chênh lệch cam với lãi suất	289.062	4.141.281	2.021.003	(1.567.095)	(856.395)	(4.982.727)	1.872.432	2.671.882	3.589.443

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các bảng sau trình bày lãi suất năm thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	1,20%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	2,14%	-	-	-
▪ VND	-	1,76%	-	0,70%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,40%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	14,45%	6,92%	7,51%	8,24%	8,92%	11,13%	11,17%
▪ VND	-	-	-	-	4,00%	4,14%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	6,71%	6,01%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1,82%	2,00%	2,88%	1,60%	6,00%	6,00%
▪ VND	-	-	-	0,60%	-	-	0,75%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	2,57%	5,18%	5,79%	6,14%	6,89%	6,77%
▪ VND	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,10%	0,01%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu B05a/ICTD – HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản

Tiền gửi tại NHNNVN

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Cho vay khách hàng

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Chứng khoán đầu tư

▪ VND

Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
-	1,20%	-	-	-	-	-
-	0,05%	-	-	-	-	-
-	5,09%	5,30%	-	-	-	-
-	0,53%	-	-	-	-	-
15,15%	7,48%	7,64%	7,16%	9,56%	11,29%	10,72%
-	-	-	-	2,85%	4,71%	-
-	-	-	-	-	6,71%	-

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

▪ VND

▪ Ngoại tệ

Tiền gửi của khách hàng

▪ VND

▪ Ngoại tệ

-	1,01%	5,13%	5,26%	-	5,63%	-
-	-	0,70%	0,10%	0,54%	-	0,75%
-	1,01%	5,24%	5,23%	5,89%	6,89%	7,25%
-	0,23%	0,12%	0,12%	0,31%	0,46%	0,59%

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Quản lý Vốn và Kinh doanh Tiền tệ ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
USD/VND	21.873	21.890
EUR/VND	24.578	23.630
AUD/VND	16.164	15.754

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	230.717	31.466	2.338	792	265.313
Tiền gửi tại NHNNVN	1.043.386	23.667	-	-	1.067.053
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.499.691	340.824	1.195	1.776	1.843.486
Cho vay khách hàng - góp	16.809.072	30.902	-	-	16.839.974
Chứng khoán đầu tư - góp	3.758.204	-	-	-	3.758.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	1.138.294	-	-	-	1.138.294
Tài sản có khác	1.979.513	-	-	-	1.979.513
	26.473.398	426.859	3.533	2.568	26.906.358

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.308.111	154.189	-	-	1.462.300
Tiền gửi của khách hàng	21.258.624	272.521	1.552	62	21.532.759
Các khoản nợ khác	345.627	-	-	-	345.627
Vốn và các quỹ	3.262.328	-	-	-	3.262.328
	26.174.690	426.710	1.552	62	26.603.014

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	298.708	149	1.981	2.506	303.344
--	---------	-----	-------	-------	---------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	-	-	-	-	-
	298.708	149	1.981	2.506	303.344



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID - HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	177.060	23.175	5.453	1.230	206.918
Tiền gửi tại NHNNVN	696.386	24.998	-	-	721.384
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	955.989	812.430	2.580	1.867	1.772.866
Cho vay khách hàng - góp	16.127.749	90.235	-	-	16.217.984
Chứng khoán đầu tư - góp	3.558.049	-	-	-	3.558.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	30.530	-	-	-	30.530
Tài sản cố định	1.049.432	-	-	-	1.049.432
Tài sản có khác	1.981.171	-	-	-	1.981.171
	24.576.366	950.838	8.033	3.097	25.538.334

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác
Vốn và các quỹ

	312.218	-	-	-	312.218
	644.567	527.971	-	-	1.172.538
	19.739.351	329.332	12.145	8	20.080.836
	555	-	-	-	555
	382.744	-	-	-	382.744
	3.373.347	-	-	-	3.373.347

24.452.782 **857.303** **12.145** **8** **25.322.238**

Trạng thái tiền tệ nội bảng

123.584 **93.535** **(4.112)** **3.089** **216.096**

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

- **(6.095)** **5.540** - **(555)**

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

123.584 **87.440** **1.428** **3.089** **215.541**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ bởi vì Tập đoàn không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND (31/12/2015: nếu USD mạnh hoặc yếu hơn so với VND khoảng 3%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 2.046 triệu VND).

40. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	49.747
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	194.576	159.435
	<hr/>	<hr/>
	194.576	209.182

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	50.118	38.355
Trên một đến năm năm	165.654	119.632
Trên năm năm	178.799	89.546
	<hr/>	<hr/>
	394.571	247.533

41. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(h)(v), dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b) và 3(n), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thưởng cho nhân viên

Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế là 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(e) Các quỹ dự trữ

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Tập đoàn chỉ trích lập các quỹ dự trữ này vào cuối kỳ kế toán năm.



42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với các ước tính kế toán thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh số 41, không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ giữa niên độ.

44. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn.

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Võ Văn Châu
Người đại diện theo pháp luật

